PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: Dự kiến 96 cháu

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,30	0,50	275.400	1.184.220	137.700	1.321.920
2	Gạo tẻ máy	Kg	23,00			21,30	1,70	25.200	536.760	42.840	579.600
3	Tôm nớt	Kg	3,40			3,30	0,10	287.700	949.410	28.770	978.180
4	Thit lợn mông	Kg	7,30			6,65	0,65	138.600	921.690	90.090	1.011.780
5	Khoai tây	Kg	2,50			2,30	0,20	27.300	62.790	5.460	68.250
6	Đậu phụ	Kg	2,00			1,80	0,20	35.200	63.360	7.040	70.400
7	Bí ngô	Kg	1,50			1,35	0,15	25.200	34.020	3.780	37.800
8	Cà chua	Kg	1,50			1,30	0,20	42.000	54.600	8.400	63.000
9	Cải xanh	Kg	7,50			6,85	0,65	25.200	172.620	16.380	189.000
10	Thit lợn mông	Kg	2,90			2,65	0,25	138.600	367.290	34.650	401.940
11	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.670	630	6.300
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.340	1.260	12.600
13	Dầu đậu tương	Kg	1,70			1,49	0,21	72.600	108.174	15.246	123.420
14	Bột canh	Kg	0,77			0,72	0,05	28.600	20.592	1.430	22.022
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	6.600
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	6.930
17	Dưa vàng	Kg	16,60			14,90	1,70	52.500	782.250	89.250	871.500
18	Gạo tẻ máy	Kg	5,50			5,50		25.200	138.600		138.600
19	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		33.600	16.800		16.800
20	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		52.500	26.250		26.250
21	Thịt ngan	Kg	6,20			6,20		182.700	1.132.740		1.132.740
22	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		25.200	50.400		50.400
23	Bánh Phở	Kg	1,80				1,80	28.600		51.480	51.480
24	Thịt bò loại 1	Kg	0,60				0,60	285.600		171.360	171.360
25	Thit lợn mông	Kg	0,50				0,50	138.600		69.300	69.300
	Cộng								**6.651.753**	**776.419**	
	Tổng cộng								**7.428.172**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Phùng Thị Liêm	Phùng Thị Nga	

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN H.AN LÃO T.HẢI PHÒNG

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 05/11/2024 14:13:59
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

TÀI LIỆU ĐÃ KÝ

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

*** Tổng số suất ăn: 323** **- 3 tuổi: 57** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 289 **- 4 tuổi: 116** **+ Nhà trẻ: 34** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 116 **- Cơm thường: 34**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	4,30	0,50	4,30	0,50	1.161,0	135,0			1.118,0	130,0			1.634,0	190,0	21.242,0	2.470,0
2	Gạo tẻ máy	21,30	1,70	21,30	1,70			1.682,7	134,3			213,0	17,0	16.166,7	1.290,3	73.272,0	5.848,0
3	Tôm nớt	3,30	0,10	2,97	0,09	546,5	16,6			53,5	1,6					2.673,0	81,0
4	Thit lợn mông	6,65	0,65	6,52	0,64	1.238,2	121,0			2.430,8	237,6					25.677,0	2.509,8
5	Khoai tây	2,30	0,20	2,00	0,17			40,0	3,5			2,0	0,2	418,2	36,4	1.860,9	161,8
6	Đậu phụ	1,80	0,20	1,80	0,20			196,2	21,8			97,2	10,8	12,6	1,4	1.710,0	190,0
7	Bí ngô	1,35	0,15	1,10	0,12			3,3	0,4			1,1	0,1	67,3	7,5	297,8	33,1
8	Cà chua	1,30	0,20	1,24	0,19			7,4	1,1			2,5	0,4	49,4	7,6	247,0	38,0
9	Cải xanh	6,85	0,65	5,21	0,49			88,5	8,4			10,4	1,0	98,9	9,4	833,0	79,0
10	Thit lợn mông	2,65	0,25	2,60	0,25	493,4	46,6			968,7	91,4					10.232,2	965,3
11	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,2			0,4	0,0	0,2	0,0	12,2	1,4
12	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
13	Dầu đậu tương	1,49	0,21	1,49	0,21							1.490,0	210,0			13.410,0	1.890,0
14	Bột canh	0,72	0,05	0,72	0,05												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Dưa vàng	14,90	1,70	7,75	0,88			93,0	10,6			15,5	1,8	178,2	20,3	1.239,7	141,4
18	Gạo tẻ máy	5,50		5,50				434,5				55,0		4.174,5		18.920,0	
19	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
20	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
21	Thịt ngan	6,20		2,79		496,6				608,2						7.449,3	
22	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
23	Bánh Phở		1,80		1,80				99,0				41,4		892,8		3.528,0
24	Thịt bò loại 1		0,60		0,59		123,5				22,3						693,8
25	Thit lợn mông		0,50		0,49		93,1				182,8						1.930,6
	Cộng					**3.944,9**	**536,7**	**2.712,9**	**279,6**	**5.179,2**	**665,7**	**1.908,2**	**282,7**	**23.548,0**	**2.457,4**	**182.956,9**	**20.573,8**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,7**	**15,8**	**9,4**	**8,2**	**17,9**	**19,6**	**6,6**	**8,3**	**81,5**	**72,3**	**633,1**	**605,1**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.429.000 đ
- Hôm trước mang sang: 20 đ
- Đã chi: 7.428.172 đ
- Thừa: 828 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 848 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, tôm nõn rim thịt
- Canh rau cải ngọt nấu thịt/Dưa vàng

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo thịt ngan đỗ xanh
- NT: Phở bò

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu